

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Sóc Trăng

Ngày 15/01/2024	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.7%	197.8	314.1

DT thuần
Q4/23

51.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.20 | -0.4%
YoY: ▲ 3.00 | 6.2%

LN thuần
Q4/23

7.56
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.94 | -39.5%
YoY: ▲ 4.35 | 135%

LN sau thuế
Q4/23

6.94
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.46 | -39.1%
YoY: ▲ 4.06 | 141%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

27.8%

YoY: +/-▲ 5.8%

ROE
2023

24.2%

YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	420
Số lượng CPLH (CP)	15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.35
EPS	3,276
P/E	8.1

DT thuần
2023

211
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00 | 3.7%

LN thuần
2023

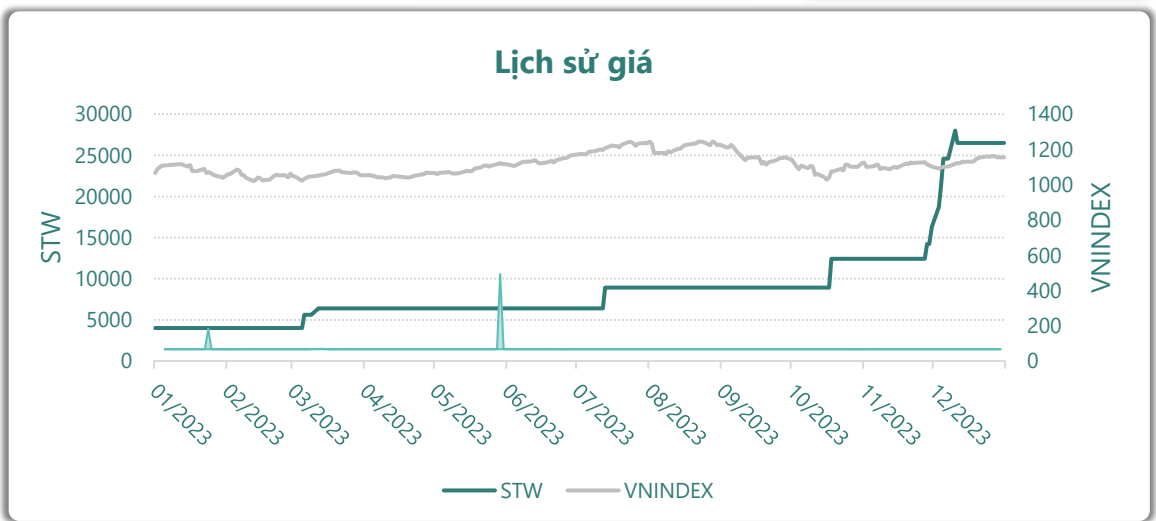
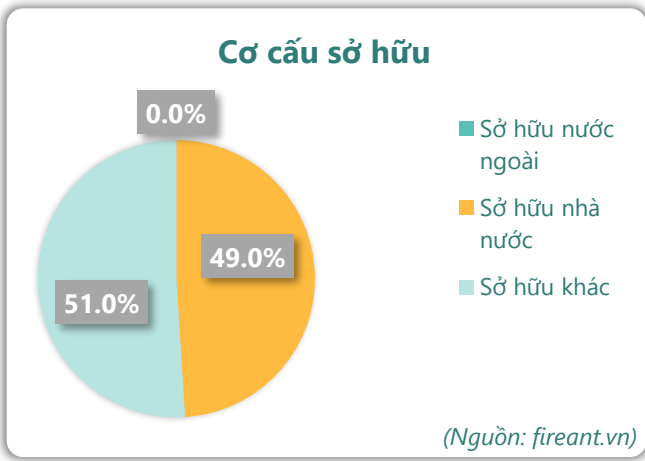
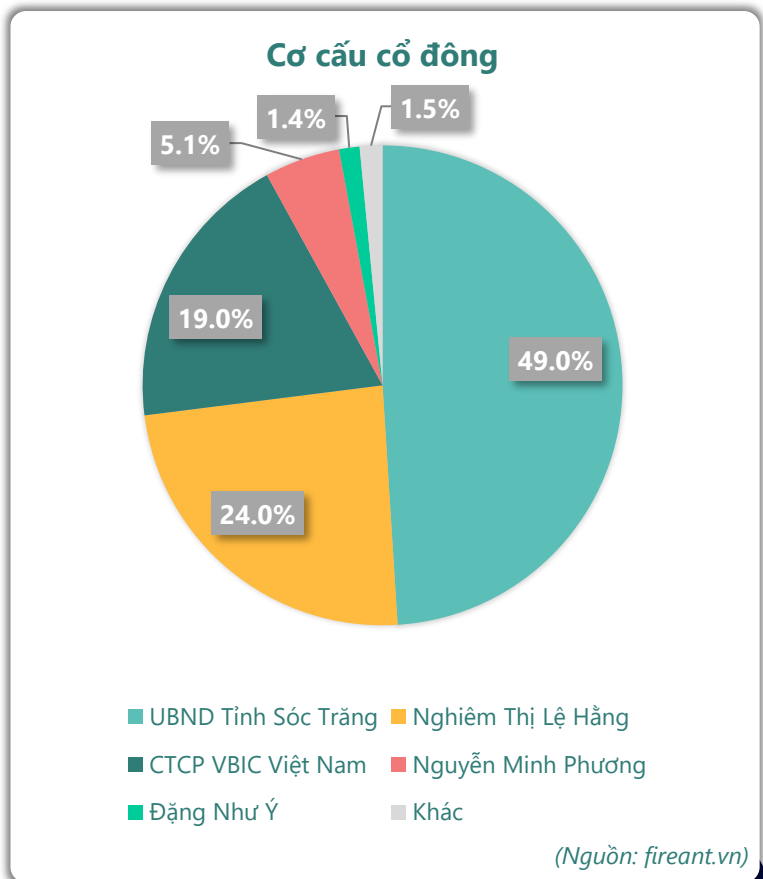
57.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.9 | 35.4%

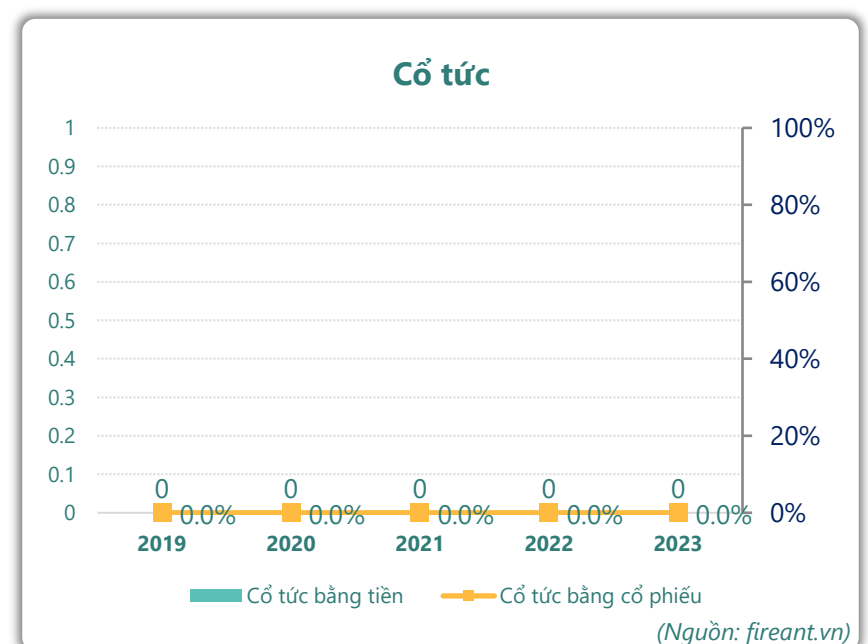
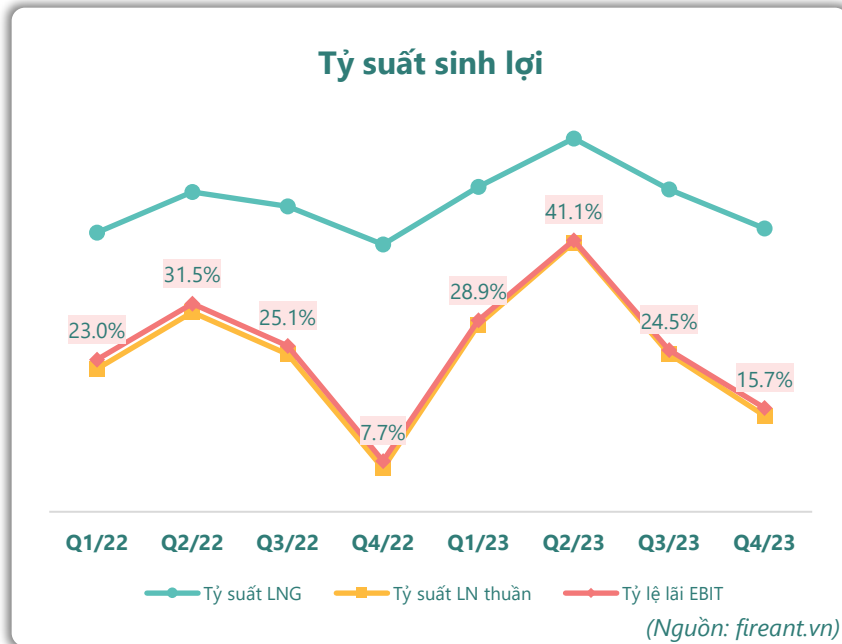
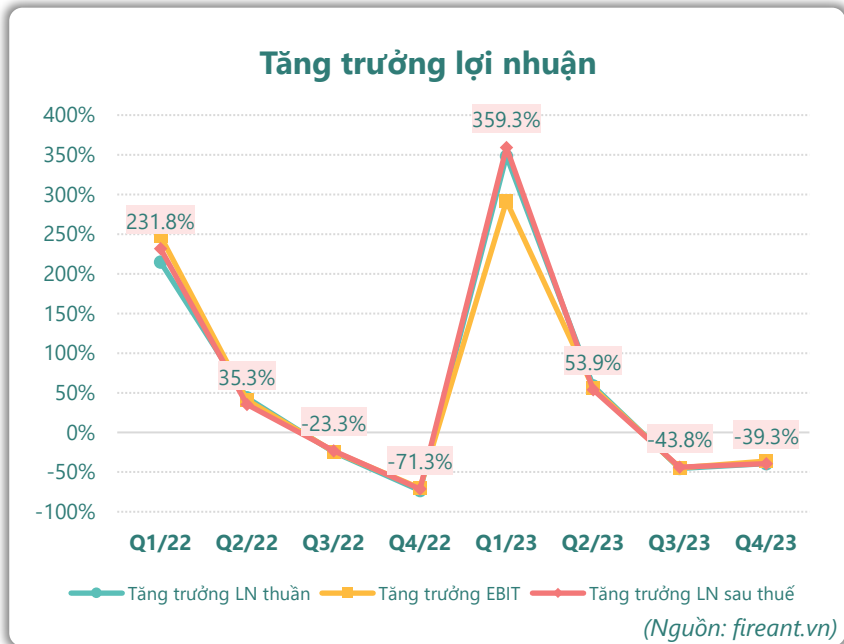
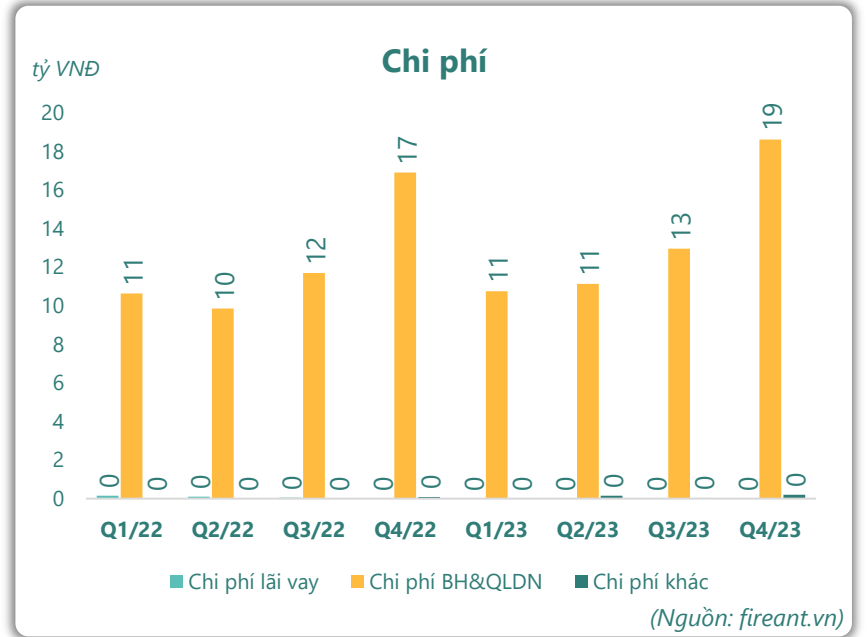
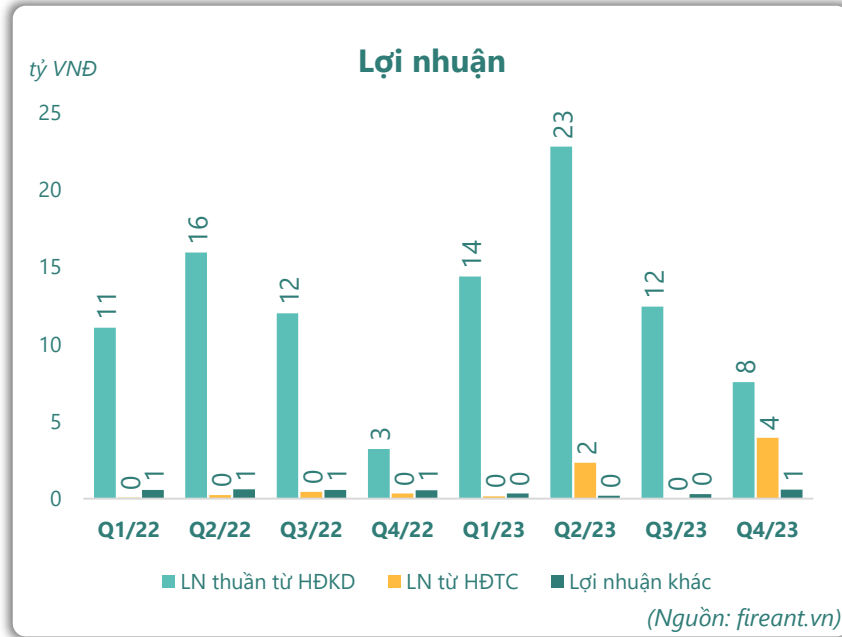
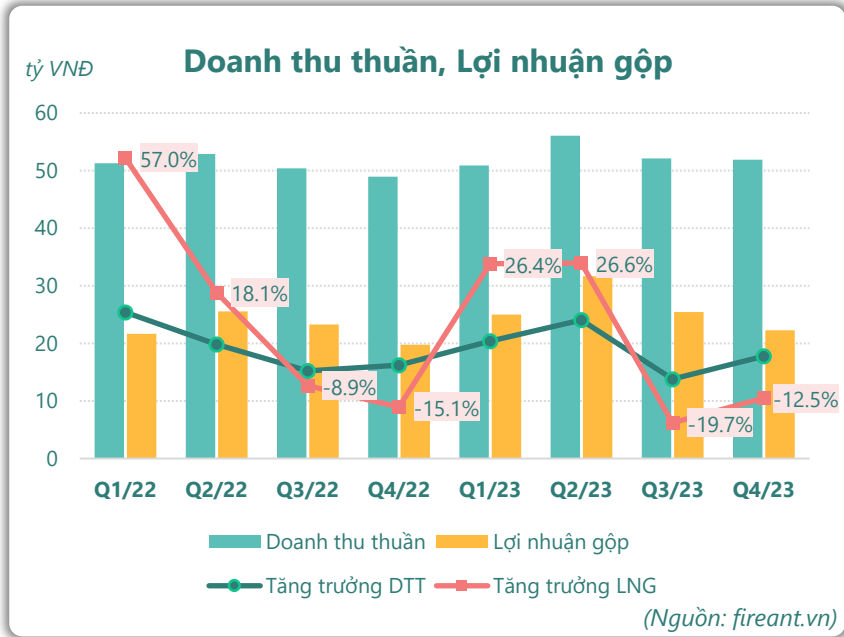
LN sau thuế
2023

52.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.3 | 45.5%



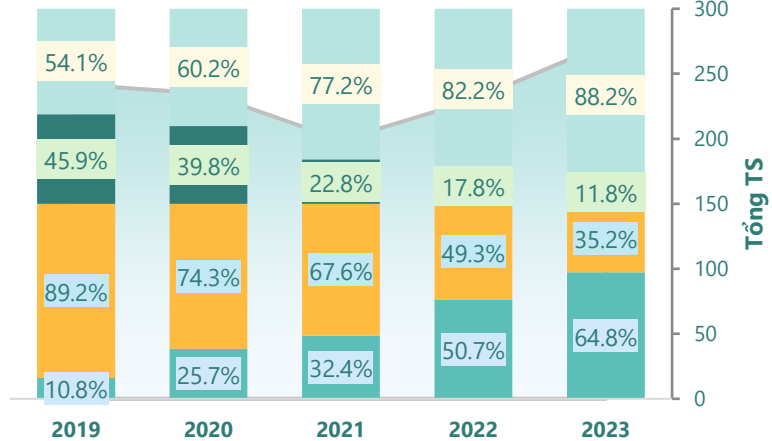
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

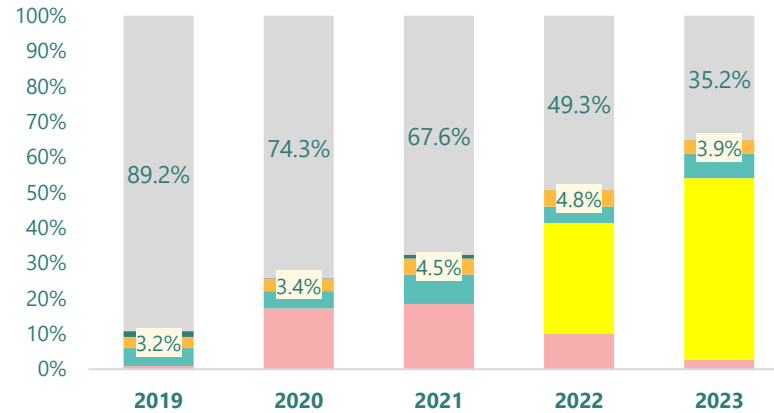
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



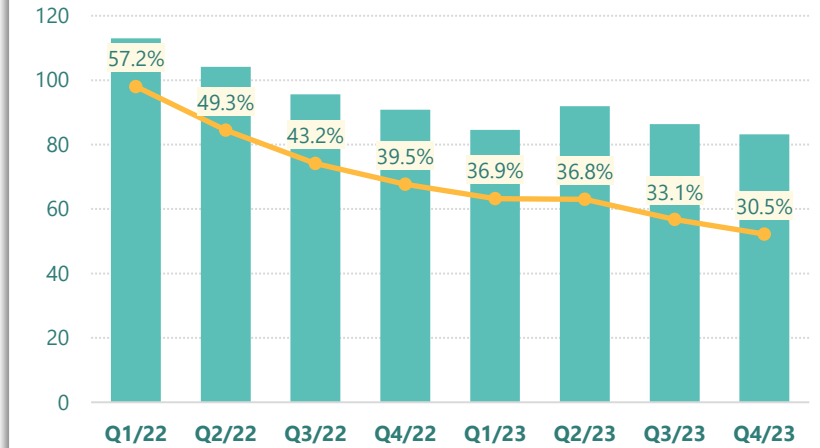
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

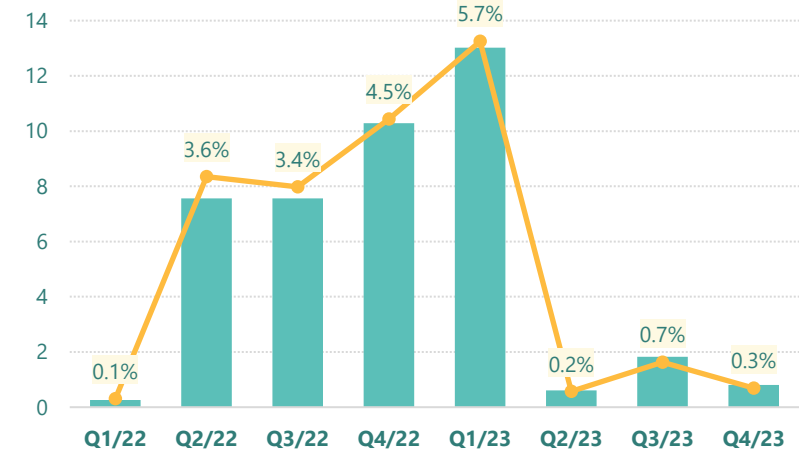


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

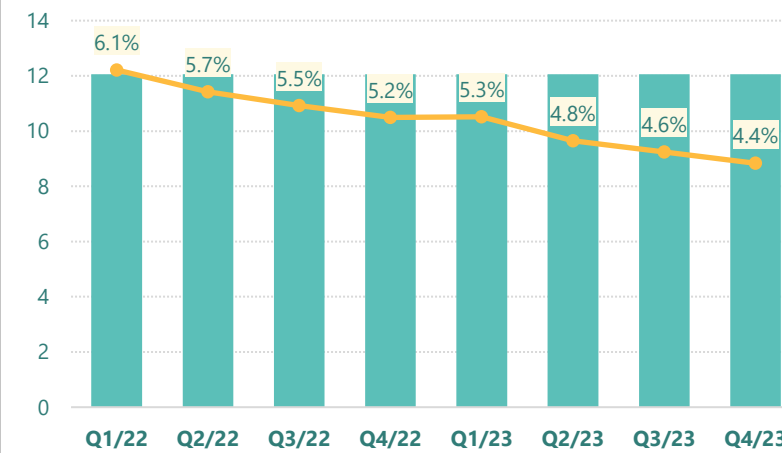


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

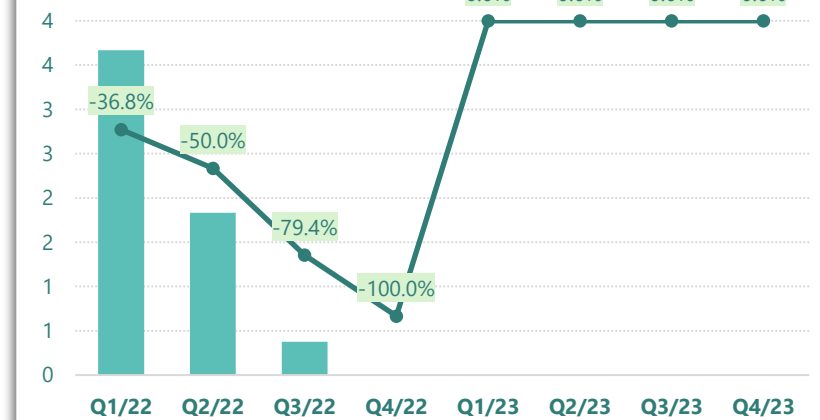


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

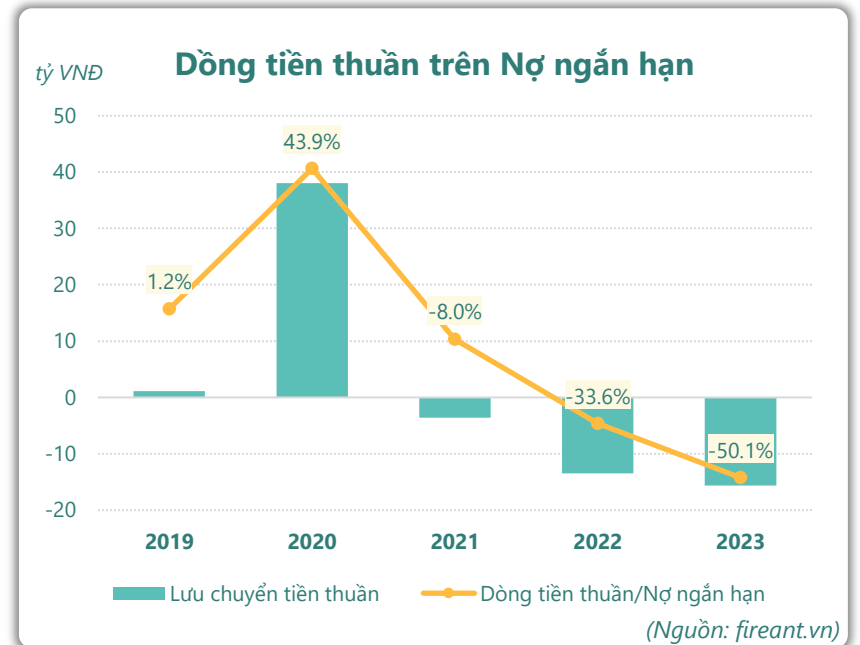
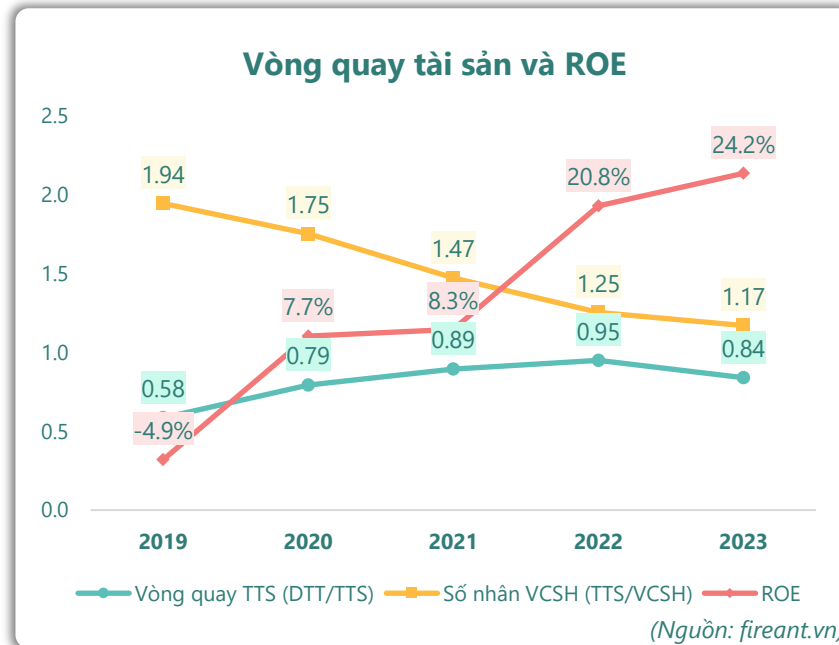
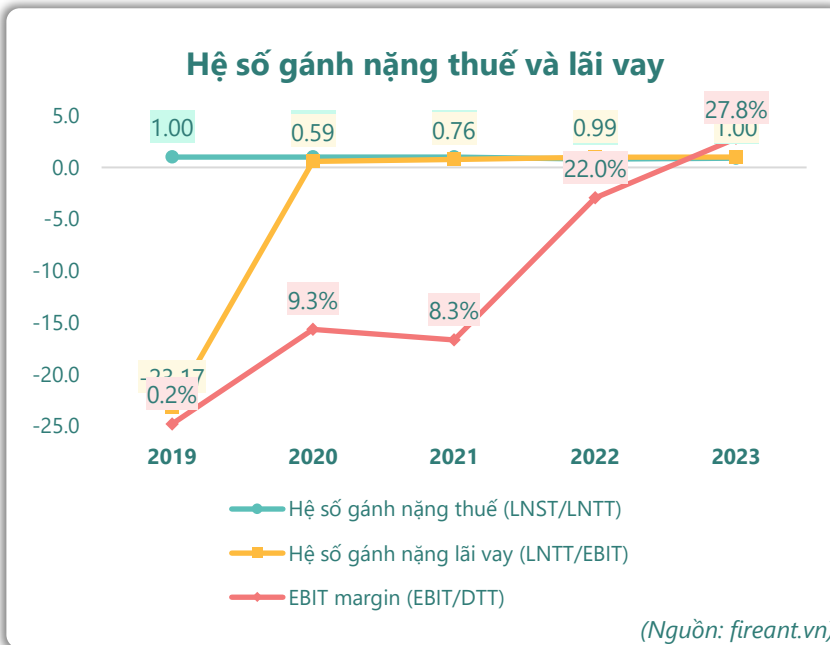
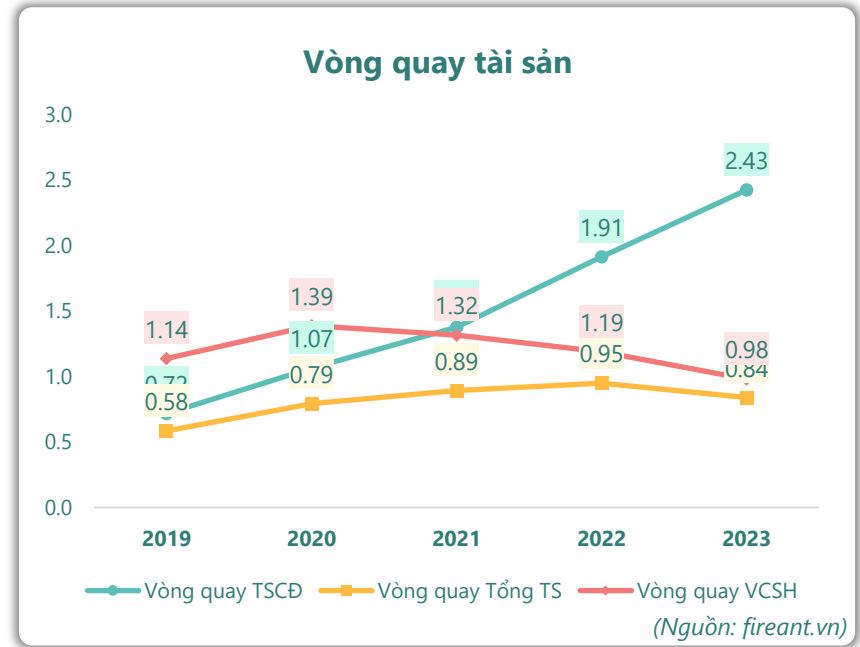
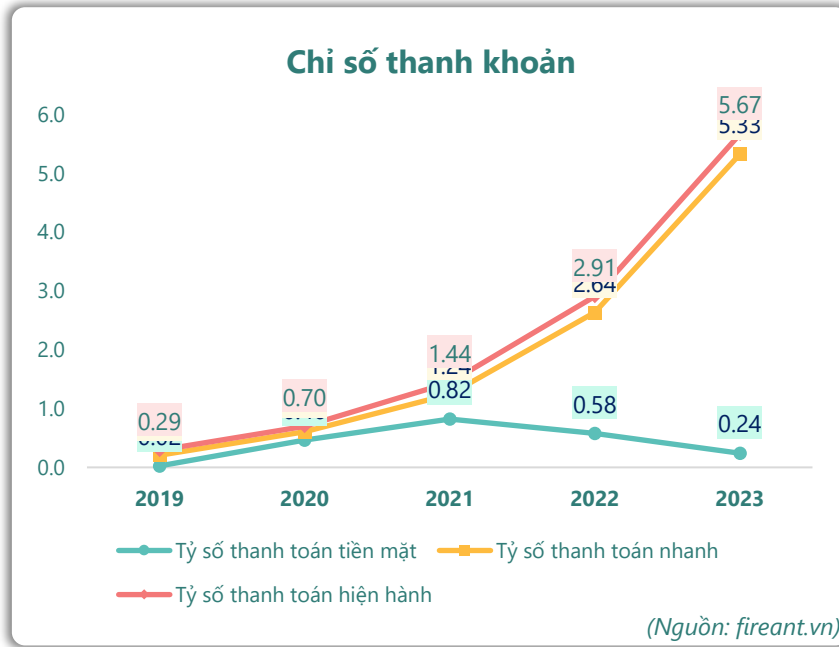
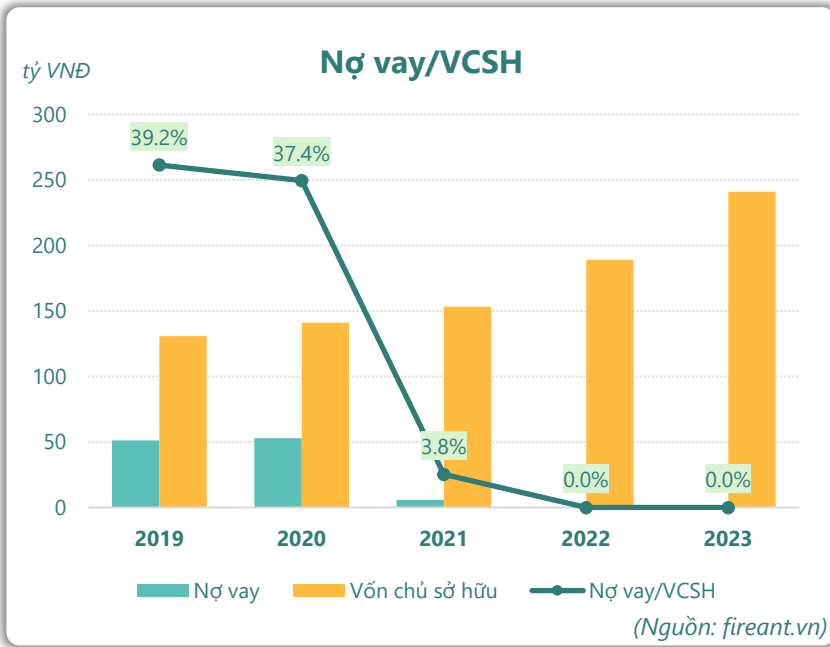


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.9	48.9	6.2%	211	204	3.7%
Giá vốn hàng bán	29.7	29.2	1.6%	107	113	-5.8%
Lợi nhuận gộp	22.2	19.8	12.4%	104	90.3	15.5%
Doanh thu HĐTC	3.94	0.34	1060%	6.42	1.37	367%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.30	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.30	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.85	9.77	0.8%	26.8	25.1	6.8%
Chi phí QLDN	8.78	7.14	23.0%	26.7	24.1	11.1%
LN thuần từ HĐKD	7.56	3.21	135%	57.2	42.3	35.4%
Lợi nhuận khác	0.58	0.54	7.7%	1.40	2.29	-38.8%
LN trước thuế	8.14	3.76	117%	58.6	44.6	31.6%
Lợi nhuận sau thuế	6.94	2.88	141%	52.0	35.7	45.5%
LNST của CĐ cty mẹ	6.94	2.88	141%	52.0	35.7	45.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.9	18.9	6.88	22.5	17.3	15.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.90	-6.28	-16.9	-25.0	-19.4	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.45	-0.38	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	64.4	82.9	23.2	13.2	10.7	8.62
Lưu chuyển tiền thuần	18.6	12.3	-10.0	-2.43	-2.13	-1.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.9	95.2	13.2	10.7	8.62	7.53

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	273	230	18.8%
Tài sản ngắn hạn	177	117	51.7%
Tiền và tương đương tiền	7.53	23.2	-67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	72.0	94.4%
Phải thu ngắn hạn	18.8	10.6	78.6%
Hàng tồn kho	10.6	10.9	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	96.2	113	-15.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.2	90.8	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.80	10.3	-92.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.1	12.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.18	-36.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.1	40.9	-21.5%
Nợ ngắn hạn	31.2	40.1	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.76	16.3	-40.1%
Nợ dài hạn	0.87	0.79	9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	241	189	27.5%
Vốn chủ sở hữu	241	189	27.5%
Vốn điều lệ	159	159	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)